

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu

* Dự toán: Thuộc đề tài Nghiên cứu, thiết kế chế thử sản phẩm NBHK-CD

* Gói thầu:

- Tên gói thầu số 01: Mua sắm vật tư (chính, phụ)

- Nguồn vốn: Đề tài Nghiên cứu, thiết kế chế thử sản phẩm NBHK-CD

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025

- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh qua mạng; Một giai đoạn một túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Trọn gói

- Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
A	VẬT TƯ CHÍNH	
1.	Thép 40X	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,36 \div 0,44$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Cr: $0,80 \div 1,10$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,035$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
2.	Thép Y7	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,65 \div 0,74$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,33$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,028$ + Hàm lượng P: $\leq 0,030$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
3.	Thép C35	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,32 \div 0,40$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,47$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
4.	Thép 45	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,42 \div 0,50$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,47$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
5.	Thép 9XC	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 2590-2006 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,85 \div 0,95$ + Hàm lượng Si: $1,2 \div 1,6$ + Hàm lượng Mn: $0,3 \div 0,6$ + Hàm lượng Cr: $0,95 \div 1,25$ + Hàm lượng S: $\leq 0,03$ + Hàm lượng P: $\leq 0,03$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		+ Hàm lượng Cu: $\leq 0,55$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
6.	Thép C30	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOST 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,27 \div 0,35$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,30$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
7.	Thép CT3	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOST 380-2005 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,14 \div 0,22$ + Hàm lượng Si: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Mn: $0,4 \div 0,65$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,05$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
8.	Thép 35	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOST 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,32 \div 0,40$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
9.	Thép 40	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,37 \div 0,45$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
10.	Thép 50	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,47 \div 0,55$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
11.	Thép Y7A	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,65 \div 0,74$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,28$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,028$ + Hàm lượng P: $\leq 0,030$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
12.	Thép Y8A	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,65 \div 0,74$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,28$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,018$ + Hàm lượng P: $\leq 0,025$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
13.	Thép Y10	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,95 \div 1,09$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,028$ + Hàm lượng P: $\leq 0,03$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
14.	Thép Y10A	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,95 \div 1,09$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,28$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,018$ + Hàm lượng P: $\leq 0,025$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
15.	Thép Y12A	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $1,10 \div 1,29$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,28$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,018$ + Hàm lượng P: $\leq 0,025$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
16.	Thép X12M	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $1,10 \div 1,3$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,4 \div 0,7$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,03$ + Hàm lượng P: $\leq 0,03$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
17.	Thép XBI	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 5950-2000 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,9 \div 1,0$ + Hàm lượng Si: $\leq 0,4$ + Hàm lượng Mn: $0,15 \div 0,45$ + Hàm lượng W: $0,9 \div 1,2$ + Hàm lượng Cr: $0,9 \div 1,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,03$ + Hàm lượng P: $\leq 0,03$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
18.	Thép 65Г	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 14959-2016 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,62 \div 0,70$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,9 \div 1,2$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,035$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
19.	Thép SKD61	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 5950–2000 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,32÷0,42 + Hàm lượng Si: 0,8÷1,2 + Hàm lượng Mn: 0,2÷0,5 + Hàm lượng Mo: 1,1÷1,75 + Hàm lượng V: 0,8÷1,2 + Hàm lượng Cr: 4,75÷5,5 + Hàm lượng S: ≤0,03 + Hàm lượng P: ≤0,03 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
20.	Thép gió P18	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 19265–73 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,7÷0,8 + Hàm lượng Si: ≤0,4 + Hàm lượng Mn: ≤0,4 + Hàm lượng W: 17,5÷18,5 + Hàm lượng V: 1,0÷1,4 + Hàm lượng Cr: 3,8÷4,4 + Hàm lượng S: ≤0,03 + Hàm lượng P: ≤0,03 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
21.	Thép lò xo loại I Φ0,45	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 9389-75 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,86÷ 0,91 + Hàm lượng Si: 0,17÷0,37 + Hàm lượng Mn: 0,2÷0,4 + Hàm lượng Ni: ≤ 0,05 + Hàm lượng Cr: ≤ 0,05 + Hàm lượng S: ≤ 0,02 + Hàm lượng P: ≤ 0,02 + Hàm lượng Cu: ≤ 0,01 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
22.	Thép 10KP d=0,45	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương.

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,07÷0,14 + Hàm lượng Si: ≤ 0,07 + Hàm lượng Mn: 0,25÷0,30 + Hàm lượng Ni: ≤0,3 + Hàm lượng Cu: ≤0,3 + Hàm lượng Cr: ≤0,15 + Hàm lượng S: ≤0,04 + Hàm lượng P: ≤0,035 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
23.	Thép 10 KP d=0,3	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,07÷0,14 + Hàm lượng Si: ≤ 0,07 + Hàm lượng Mn: 0,25÷0,30 + Hàm lượng Ni: ≤0,3 + Hàm lượng Cu: ≤0,3 + Hàm lượng Cr: ≤0,15 + Hàm lượng S: ≤0,04 + Hàm lượng P: ≤0,035 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
24.	Thép 10 KP d=0,9	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,07÷0,14 + Hàm lượng Si: ≤ 0,07 + Hàm lượng Mn: 0,25÷0,30 + Hàm lượng Ni: ≤0,3 + Hàm lượng Cu: ≤0,3 + Hàm lượng Cr: ≤0,15 + Hàm lượng S: ≤0,04 + Hàm lượng P: ≤0,035 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
25.	Thép 20 Φ30	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,17÷0,24 + Hàm lượng Si: 0,17÷0,37

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Mn: $0,35 \div 0,65$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
26.	Thép 60C2A d=0,18	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 14959-2016 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,56 \div 0,64$ + Hàm lượng Si: $1,4 \div 1,8$ + Hàm lượng Mn: $0,9 \div 1,2$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng S: $\leq 0,03$ + Hàm lượng P: $\leq 0,03$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
27.	Thép lò xo loại I Φ0,3	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 9389-75 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,86 \div 0,91$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,2 \div 0,4$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,05$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,05$ + Hàm lượng S: $\leq 0,02$ + Hàm lượng P: $\leq 0,02$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,01$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
28.	Thép 50 Φ5	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: $0,47 \div 0,55$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,3$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		+ Hàm lượng Cu: $\leq 0,3$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
29.	Thép lò xo loại I $\Phi 0,55$	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOST 9389-75 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,86 \div 0,91$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Mn: $0,2 \div 0,4$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,05$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,05$ + Hàm lượng S: $\leq 0,02$ + Hàm lượng P: $\leq 0,02$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,01$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
30.	Thép 45 $\Phi 2$	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOST 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,42 \div 0,50$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,47$ + Hàm lượng Mn: $0,50 \div 0,80$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,3$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng S: $\leq 0,04$ + Hàm lượng P: $\leq 0,035$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
31.	Thép Y7 $\Phi 3$	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOST 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: $0,65 \div 0,74$ + Hàm lượng Si: $0,17 \div 0,33$ + Hàm lượng Mn: $0,17 \div 0,37$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,2$ + Hàm lượng S: $\leq 0,028$ + Hàm lượng P: $\leq 0,030$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
32.	Thép 05 KP d=0,3	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 380–2005 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: 0,02÷007 + Hàm lượng Si: ≤0,25 + Hàm lượng Mn: 0,25÷0,5 + Hàm lượng Ni: ≤0,3 + Hàm lượng Cu: ≤0,3 + Hàm lượng Cr: ≤0,3 + Hàm lượng S: ≤0,04 + Hàm lượng P: ≤0,04 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
33.	Thép Y9A Φ5	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: 0,85÷1,95 + Hàm lượng Si: 0,17÷0,37 + Hàm lượng Mn: 0,17÷0,37 + Hàm lượng Ni: ≤0,25 + Hàm lượng Cu: ≤0,25 + Hàm lượng Cr: ≤0,25 + Hàm lượng S: ≤0,025 + Hàm lượng P: ≤0,025 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
34.	Thép lò xo loại I Φ0,25	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 9389-75 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng C: 0,86÷ 0,91 + Hàm lượng Si: 0,17÷0,37 + Hàm lượng Mn: 0,2÷0,4 + Hàm lượng Ni: ≤ 0,05 + Hàm lượng Cr: ≤ 0,05 + Hàm lượng S: ≤ 0,02 + Hàm lượng P: ≤ 0,02 + Hàm lượng Cu: ≤ 0,01 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
35.	Thép tấm 50 d0,5	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương.

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,47÷0,55 + Hàm lượng Si: 0,17÷0,37 + Hàm lượng Mn: 0,50÷0,80 + Hàm lượng Ni: ≤0,3 + Hàm lượng Cr: ≤0,3 + Hàm lượng Cu: ≤0,3 + Hàm lượng S: ≤0,04 + Hàm lượng P: ≤0,035 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
36.	Thép C50 Φ1,2	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,47÷0,55 + Hàm lượng Si: 0,17÷0,37 + Hàm lượng Mn: 0,50÷0,80 + Hàm lượng Ni: ≤0,3 + Hàm lượng Cr: ≤0,3 + Hàm lượng Cu: ≤0,3 + Hàm lượng S: ≤0,04 + Hàm lượng P: ≤0,035 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
37.	Thép SKD11	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ X12MF hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 1,4÷1,6 + Hàm lượng Si: ≤0,4 + Hàm lượng Mn: ≤0,6 + Hàm lượng Mo: 0,8÷1,2 + Hàm lượng Cr: 11÷13 + Hàm lượng V: 0,2÷0,5 + Hàm lượng S: ≤0,03 + Hàm lượng P: ≤0,03 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
38.	Thép 60C2	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 14959-79 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng C: 0,56÷0,64 + Hàm lượng Si: 1,2÷1,6

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Mn: 0,9÷1,2 + Hàm lượng Ni: ≤0,25 + Hàm lượng Cu: ≤0,25 + Hàm lượng Cr: ≤0,25 + Hàm lượng S: ≤0,035 + Hàm lượng P: ≤0,035 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
39.	Đồng M1 d=0,15	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 14959-79 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Cu: ≥99.90 + Hàm lượng O: ≤ 0.05 + Hàm lượng Ag: : ≤0,002 + Hàm lượng Ni: ≤0,02 + Hàm lượng Pb: ≤0,05 + Hàm lượng Fe: ≤0,05 + Hàm lượng S: ≤0,004 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
40.	Hợp kim nhôm Д16Т Ø40	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: ≤0,5 + Hàm lượng Fe: ≤0,5 + Hàm lượng Cu: 3,8÷4,9 + Hàm lượng Mn: 0,3÷0,9 + Hàm lượng Mg: 1,2÷1,8 + Hàm lượng Cr: ≤0,1 + Hàm lượng Zn: ≤0,25 + Hàm lượng Ti: ≤0,15 + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
41.	Hợp kim nhôm Д11Т Ø30	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: 0,2÷0,8 + Hàm lượng Fe: ≤0,7 + Hàm lượng Cu: 3,5÷4,5 + Hàm lượng Mn: 0,4÷1,0 + Hàm lượng Mg: 0,4÷0,8 + Hàm lượng Cr: ≤0,1

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
42.	Hợp kim nhôm Д11Т Φ5	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $0,2 \div 0,8$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,7$ + Hàm lượng Cu: $3,5 \div 4,5$ + Hàm lượng Mn: $0,4 \div 1,0$ + Hàm lượng Mg: $0,4 \div 0,8$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,1$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
43.	Hợp kim nhôm Д16Т Φ30	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Cu: $3,8 \div 4,9$ + Hàm lượng Mn: $0,3 \div 0,9$ + Hàm lượng Mg: $1,2 \div 1,8$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,1$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
44.	Hợp kim nhôm Д16Т Φ5	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Cu: $3,8 \div 4,9$ + Hàm lượng Mn: $0,3 \div 0,9$ + Hàm lượng Mg: $1,2 \div 1,8$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,1$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
45.	Hợp kim nhôm AL9	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 1583–93 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $6,5 \div 8,0$ + Hàm lượng Fe: $\leq 1,0$ + Hàm lượng Cu: $2,0 \div 3,5$ + Hàm lượng Mn: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Mg: $0,2 \div 0,5$ + Hàm lượng Ni: $\leq 0,2$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,45$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
46.	Hợp kim nhôm Д1 Φ35	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $0,2 \div 0,8$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,7$ + Hàm lượng Cu: $3,5 \div 4,5$ + Hàm lượng Mn: $0,4 \div 0,8$ + Hàm lượng Mg: $0,4 \div 0,8$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,1$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
47.	Hợp kim nhôm Д16 Φ35	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Cu: $3,8 \div 4,9$ + Hàm lượng Mn: $0,3 \div 0,9$ + Hàm lượng Mg: $1,2 \div 1,8$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,1$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		+ Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
48.	Hợp kim nhôm АД0 d=0,15	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng Si: $\leq 0,4$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,4$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,05$ + Hàm lượng Mn: $\leq 0,03$ + Hàm lượng Mg: $\leq 0,03$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,07$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,03$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
49.	Hợp kim nhôm Д16Т Ø24	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng Si: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,5$ + Hàm lượng Cu: $3,8 \div 4,9$ + Hàm lượng Mn: $0,3 \div 0,9$ + Hàm lượng Mg: $1,2 \div 1,8$ + Hàm lượng Cr: $\leq 0,1$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,25$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,15$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
50.	Hợp kim nhôm A95 d=0,5	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 11069-2001 hoặc tương đương. - Thành phần, %: + Hàm lượng Si: $\leq 0,04$ + Hàm lượng Fe: $\leq 0,04$ + Hàm lượng Cu: $\leq 0,003$ + Hàm lượng Mn: $\leq 0,002$ + Hàm lượng Mg: $\leq 0,002$ + Hàm lượng Zn: $\leq 0,002$ + Hàm lượng Ti: $\leq 0,005$ + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
51.	Hợp kim nhôm Д1Т	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp.

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
	Φ24	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: 0,2÷0,8 + Hàm lượng Fe: ≤0,7 + Hàm lượng Cu: 3,5÷4,5 + Hàm lượng Mn: 0,4÷1,0 + Hàm lượng Mg: 0,4÷0,8 + Hàm lượng Cr: ≤0,1 + Hàm lượng Zn: ≤0,25 + Hàm lượng Ti: ≤0,15 + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
52.	Nhôm cây Д1Т.Кр.8П	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập hoặc tách lớp. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4784-97 hoặc tương đương. - Thành phần, %: <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng Si: 0,2÷0,8 + Hàm lượng Fe: ≤0,7 + Hàm lượng Cu: 3,5÷4,5 + Hàm lượng Mn: 0,4÷1,0 + Hàm lượng Mg: 0,4÷0,8 + Hàm lượng Cr: ≤0,1 + Hàm lượng Zn: ≤0,25 + Hàm lượng Ti: ≤0,15 + Hàm lượng Al: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
B	VẬT TƯ PHỤ	
1.	Còn công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn: TCVN 9637-2013 hoặc tương đương - Nồng độ còn: ≥70 độ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
2.	Xăng A90	<ul style="list-style-type: none"> - Trị số octan: 90 - Dễ bay hơi - Màu: vàng nhạt - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
3.	Nước cất	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn: TCVN 4851-89 hoặc tương đương - Hàm lượng cặn SiO₂: ≤1 µg/l - Hàm lượng muối NH₄: ≤0,05 µg/l - Hàm lượng SiO₄: ≤1 µg/l - Hàm lượng Cl: ≤1 µg/l - Hàm lượng Fe: ≤0,03 µg/l - Hàm lượng Cu: ≤0,001 µg/l

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng Al: $\leq 0,01 \mu\text{g/l}$ - Hàm lượng Ca+Mg: $\leq 2 \mu\text{g/l}$ - Độ pH: $5,5 \div 6,5$ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
4.	Giấy bao gói trung tính	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy bao gói dày 0,25mm - Tiêu chuẩn: TCVN 7063-2002 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
5.	Xà phòng	<ul style="list-style-type: none"> - Làm sạch mạnh, diệt khuẩn nhẹ - Chứa 72% axit béo - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
6.	Vải mộc T1	<ul style="list-style-type: none"> - Vải cotton - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
7.	Carton trung tính	<ul style="list-style-type: none"> - Các tông dày 1,5 mm - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
8.	Axeton	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn: TCVN 4066-1985 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
9.	Găng tay vải phủ cao su	<ul style="list-style-type: none"> - Thương hiệu: VNPS hoặc tương đương - Thành phần: Sợi cotton 100 % + cao su Latex - Lòng bàn tay và các ngón tay có phủ cao su Latex - Trọng lượng: $40 \div 80 \text{ gam}$. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
10.	Kìm cắt	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Lưỡi kìm làm từ thép hợp kim chất lượng cao, tay cầm làm từ nhựa PVC - Chiều dài lưỡi cắt: 15-20mm Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
11.	Panh kẹp chống tĩnh điện	<ul style="list-style-type: none"> - Thân panh: Thép không gỉ phủ sơn ESD hoặc nhựa carbon dẫn điện - Đầu kẹp: Inox hoặc nhựa dẫn điện - Tay cầm: Bọc cao su - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
12.	Kim keo thép	<ul style="list-style-type: none"> - Thân kim: Thép cacbon - Đầu kim nhọn - Đuôi kim: Nhựa PVC - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
13.	Búa tạ cán gỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Đầu búa bằng thép rèn, chịu lực, độ cứng cao, phủ sơn chống gỉ; cán búa bằng gỗ tự nhiên có độ bền cao. - Khối lượng đầu búa: 2 kg - Kích thước: chiều cao đầu búa 132 mm; chiều dài cán 400 mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
14.	Bộ cờ lê	- Chất liệu: Chrome Vanadium - Kích thước: 8÷24 mm (8-9-10-11-12-13-14-15-17-18-19-21-22-24) - Phân loại: 1 đầu hở và 1 đầu tròn - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
15.	Bộ tua vít đa năng 8 đầu	- Chất liệu: Chrome Vanadium; tay cầm bằng nhựa PP - Kích thước rãnh: 0,8-1,2- 1,5-2-3-4-5-6 mm - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
16.	Khay Inox	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: 40x60x5mm - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
17.	Chổi cọ	- Chất liệu: Gỗ và sợi thủy tinh - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
18.	Khẩu trang vải	- Thành phần: 100 % cotton - Kết cấu: 4 lớp kháng khuẩn - Màu sắc: Màu trắng - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
19.	Hộp nhựa	- Nhựa PVC - Kích thước: 15x15x2mm - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
20.	Băng keo vải	- Bề rộng: 20mm - Chiều dài tổng: 3m - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
21.	Hòm sắt 7L chuyên dùng	- Vật liệu: Thép tấm 08kII hoặc tương đương; - Sơn màu xanh quân đội. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
22.	Cánh kiến	- Tinh khiết, không đóng cục, dạng vảy tách rời - Công thức: C ₁₆ H ₂₆ O ₄ - Khối lượng riêng: 1,08-1,15 g/cm ³ - Nhiệt độ nóng chảy: 120°C - Tan chậm trong cồn (80-90g/100g cồn), và axeton - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
23.	Gôm lắc	- Màu gôm: Cánh gián - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
24.	Nhựa PVC	- Dễ gia công - Cách điện - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
25.	Đệm giấy	- Giấy dày 0,2mm - Tiêu chuẩn: TCVN 7063-2002 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
26.	Giẻ lau	- Vải cotton - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
27.	Xốp chống sốc	- Có lớp đệm dày và đàn hồi, giúp hấp thụ và phân tán lực va chạm khi có tác động từ bên ngoài - Vật liệu: Xốp - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
28.	Mỡ bảo quản	- Điểm nhỏ giọt: 235°C÷263°C - Độ xuyên kim sau khi nhào trộn ở 25°C: 236÷272 - Chất làm đặc: Lithium - Sức sôi trộn ở 165°C: 80 hrs - Nhiệt độ sử dụng: -30°C÷160°C - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
29.	Keo cao su	- Đặc tính: Siêu kết dính - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
30.	Khẩu trang y tế	- Thành phần: 100 % cotton - Kết cấu: 4 lớp kháng khuẩn - Màu sắc: Màu trắng - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
31.	Mỡ bôi chuyên dụng	- Điểm nhỏ giọt: 235°C÷263°C - Độ xuyên kim sau khi nhào trộn ở 25°C: 236÷272 - Chất làm đặc: Lithium - Sức sôi trộn ở 165°C: 80 hrs - Nhiệt độ sử dụng: -30°C÷160°C - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.
32.	Sơn xịt lọ 400ml	- Màu sắc: Trắng, đen, vàng, ghi và đỏ - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương.

3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu đảm bảo bàn giao tại Kho Viện Vũ khí, Số 51, tổ 3, Phường Phú Diễn, TP Hà Nội.
- Cam kết hàng hóa theo đúng yêu cầu của E-HSMT và đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, không nảy sinh khuyết tật khi chế tạo.
- Nhà thầu phải đổi sản phẩm mới 100% nếu sản phẩm do lỗi của nhà sản xuất hoặc quá trình vận chuyển, thiên tai.... Theo tỉ lệ đổi 1 ÷ 1 (Thời gian đổi bảo hành không quá 10 ngày sau khi 2 bên xác nhận nguyên nhân hàng hóa lỗi hỏng).
- Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu hoặc ký hợp

đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu;

- Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải cam kết cung cấp hàng mẫu khi bên mời thầu yêu cầu trong vòng 72 giờ (kể từ ngày ra thông báo).

Mục 2: Kiểm tra và thử nghiệm

Trước khi nhận hàng, Bên mời thầu kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa, bao gồm các bước:

+ Kiểm tra số lượng

+ Kiểm tra hồ sơ sản phẩm

+ Kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT trước khi nghiệm thu.